

Số: 05/QĐTS - HIU

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2024 của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG

Căn cứ Quyết định số 518/TTg ngày 11 tháng 07 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Hồng Bàng;

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình Trường Đại học dân lập Hồng Bàng thành trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐHĐT-HIU ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng Trường về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐTS-HIU ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐTS-HIU ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ Đại học năm 2024;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024 của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng (đề án đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các đơn vị trực thuộc trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện đề án được phê duyệt theo Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, ĐTDH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
QUỐC TẾ
HỒNG BÀNG

PGS.TS Lê Khắc Cường
(Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05/QĐTS – HIU ngày 09 tháng 02 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng)

I. THÔNG TIN CHUNG:

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng
- Mã trường:** HIU
- Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):**
Trụ sở: 215 Điện Biên Phủ, P.15, Bình Thạnh, TP.HCM
Cơ sở 2: 36/70 Nguyễn Gia Trí, P.25, Bình Thạnh, TP.HCM
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:** <http://.hiu.vn>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):**
<https://www.facebook.com/hiu.vn>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 028.7308.3456 (Ext: 3401)
Hotline: 0964239172
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

STT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
	Giáo dục Mầm non	7140201	50	33	30	93,3%
	Giáo dục Thể chất	7140206	50	9	3	100%
2	Nghệ thuật					
	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302	30	8	2	100%
	Thiết kế công nghiệp	7210402	40	7	3	100%
	Thiết kế đồ họa	7210403	40	10	2	100%
	Thiết kế thời trang	7210404	30	6	4	100%
3	Kinh doanh và quản lý					
	Quản trị kinh doanh	7340101	250	260	146	95.00%
	Tài chính - Ngân hàng	7340201	100	30	21	92.00%
	Kế toán	7340301	100	32	17	85.00%
4	Pháp luật					
	Luật kinh tế	7380107	130	69	38	92.00%
5	Máy tính và công nghệ thông tin					
	Công nghệ thông tin	7480201	100	61	17	95.00%

STT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
6	Kiến trúc và xây dựng					
	Kiến trúc	7580101	100	14	4	100%
	Kỹ thuật xây dựng	7580201	50	17	7	92.00%
7	Sức khỏe					
	Dược học	7720201	400	307	261	99.00%
	Điều dưỡng	7720301	250	90	63	100%
	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	200	180	142	97.00%
	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	130	61	47	100%
8	Nhân văn					
	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	152	83	90.00%
9	Khoa học xã hội và hành vi					
	Quan hệ quốc tế	7310206	100	53	32	90.00%
	Trung Quốc học	7310612	100	29	10	98.00%
	Nhật Bản học	7310613	100	38	14	88.89%
	Hàn Quốc học	7310614	100	53	29	90.00%
10	Báo chí và thông tin					
	Truyền thông đa phương tiện	7320104	100	48	24	95.00%
11	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	100	45	26	90.00%
	Quản trị khách sạn	7810201	100	136	81	95.00%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- ❖ Năm 2022: <https://hiu.vn/tuyen-sinh/de-an-tuyen-sinh-2022-truong-dai-hoc-quoc-te-hong-bang/>
- ❖ Năm 2023: <https://hiu.vn/tuyen-sinh/de-an-tuyen-sinh/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

❖ Năm 2022 Nhà trường áp dụng 5 phương thức xét tuyển:

- + Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia 2022
- + Phương thức 2: Xét kết quả học bạ THPT
- + Phương thức 3: Xét kết quả kỳ thi SAT (scholastic assessment test)
- + Phương thức 4: Xét tuyển thẳng
- + Phương thức 5: Xét kết quả thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP HCM

❖ Năm 2023 Nhà trường áp dụng 5 phương thức xét tuyển:

- + Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia 2023
- + Phương thức 2: Xét kết quả học bạ THPT
- + Phương thức 3: Xét kết quả kỳ thi SAT (scholastic assessment test)
- + Phương thức 4: Xét tuyển thẳng
- + Phương thức 5: Xét kết quả thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP HCM

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

STT	Mã ngành học	Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	7140114	Quản lý giáo dục	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	19	15	30	4	5	30
2.	7140114	Quản lý giáo dục	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	19	15	18	4	5	18
3.	7140114	Quản lý giáo dục	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	19	15	18	5	5	18
4.	7140114	Quản lý giáo dục	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	40	32	15	4	2	15
5.	7140114	Quản lý giáo dục	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
6.	7140114	Quản lý giáo dục	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0	
7.	7140114	Quản lý giáo dục	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
8.	7210403	Thiết kế đồ họa	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	19	18	30	20	22	30
9.	7210403	Thiết kế đồ họa	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	19	18	18	20	22	18
10.	7210403	Thiết kế đồ họa	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	19	18	18	21	22	18
11.	7210403	Thiết kế đồ họa	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	40	7	15	16	1	15
12.	7210403	Thiết kế đồ họa	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
13.	7210403	Thiết kế đồ họa	Xét tuyển thẳng	1	1		1	0	
14.	7210403	Thiết kế đồ họa	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
15.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	38	34	30	79	21	30
16.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	38	34	18	79	21	18
17.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	38	34	18	79	21	18
18.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	80	10	15	61	23	15
19.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả SAT	2	0	800	2	0	800
20.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển thẳng	2	5		4	0	

STT	Mã ngành học	Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
21.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	2	0	600	2	0	600
22.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	11	14	30	23	12	30
23.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	11	14	18	23	12	18
24.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	11	15	18	23	13	18
25.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	24	5	15	17	5	15
26.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
27.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0	
28.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
29.	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	8	8	30	19	4	30
30.	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	8	8	18	20	4	18
31.	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	8	7	18	20	5	18
32.	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	18	6	15	15	2	15
33.	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
34.	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Xét tuyển thẳng	1	1		1	0	
35.	7220209	Ngôn ngữ Nhật	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
36.	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	10	18	30	13	11	30
37.	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	10	18	18	13	11	18
38.	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	10	19	18	13	12	18
39.	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	22	10	15	10	5	15
40.	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800

STT	Mã ngành học	Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
41.	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0	
42.	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
43.	7310206	Quan hệ quốc tế	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	7	10	30	38	9	30
44.	7310206	Quan hệ quốc tế	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	7	11	18	39	9	18
45.	7310206	Quan hệ quốc tế	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	7	11	18	39	9	18
46.	7310206	Quan hệ quốc tế	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	16	5	15	29	5	15
47.	7310206	Quan hệ quốc tế	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
48.	7310206	Quan hệ quốc tế	Xét tuyển thẳng	1	1		2	0	
49.	7310206	Quan hệ quốc tế	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
50.	7310401	Tâm lý học	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	7	11	30	25	11	30
51.	7310401	Tâm lý học	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	7	11	18	25	11	18
52.	7310401	Tâm lý học	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	7	12	18	30	12	18
53.	7310401	Tâm lý học	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	16	6	15	21	6	15
54.	7310401	Tâm lý học	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
55.	7310401	Tâm lý học	Xét tuyển thẳng	1	2		2	0	
56.	7310401	Tâm lý học	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
57.	7310630	Việt Nam học	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	3	0	30	4	0	30
58.	7310630	Việt Nam học	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	3	0	18	4	0	18
59.	7310630	Việt Nam học	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	2	0	18	5	0	18
60.	7310630	Việt Nam học	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	6	0	15	4	0	15

STT	Mã ngành học	Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
61.	7310630	Việt Nam học	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
62.	7310630	Việt Nam học	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0	
63.	7310630	Việt Nam học	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
64.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	21	33	30	58	37	30
65.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	22	33	18	59	37	18
66.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	22	34	18	59	38	18
67.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	45	18	15	45	21	15
68.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét kết quả SAT	1	0	800	2	0	800
69.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Xét tuyển thẳng	1	0		3	0	
70.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	2	0	600
71.	7320108	Quan hệ công chúng	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	22	29	30	52	21	30
72.	7320108	Quan hệ công chúng	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	22	29	18	52	22	18
73.	7320108	Quan hệ công chúng	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	22	29	18	53	22	18
74.	7320108	Quan hệ công chúng	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	45	15	15	41	8	15
75.	7320108	Quan hệ công chúng	Xét kết quả SAT	1	0	800	2	0	800
76.	7320108	Quan hệ công chúng	Xét tuyển thẳng	1	0		3	0	
77.	7320108	Quan hệ công chúng	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	2	0	600
78.	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	58	73	30	117	45	30
79.	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	59	73	18	118	46	18
80.	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	59	74	18	118	46	18

STT	Mã ngành học	Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
81.	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	123	24	15	90	20	15
82.	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả SAT	3	0	800	3	0	800
83.	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển thẳng	3	1		5	0	
84.	7340101	Quản trị kinh doanh	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	3	0	600	5	0	600
85.	7340114	Digital Marketing	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	46	69	30	75	50	30
86.	7340114	Digital Marketing	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	46	69	18	75	50	18
87.	7340114	Digital Marketing	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	47	69	18	75	51	18
88.	7340114	Digital Marketing	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	96	47	15	64	33	15
89.	7340114	Digital Marketing	Xét kết quả SAT	0	0	800	2	0	800
90.	7340114	Digital Marketing	Xét tuyển thẳng	2	1		4	0	
91.	7340114	Digital Marketing	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	2	0	600	2	1	600
92.	7340122	Thương mại điện tử	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	11	7	30	26	10	30
93.	7340122	Thương mại điện tử	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	11	7	18	27	10	18
94.	7340122	Thương mại điện tử	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	11	7	18	27	10	18
95.	7340122	Thương mại điện tử	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	24	7	15	20	9	15
96.	7340122	Thương mại điện tử	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
97.	7340122	Thương mại điện tử	Xét tuyển thẳng	1	0		2	0	
98.	7340122	Thương mại điện tử	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
99.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	17	38	30	79	16	30
100.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	17	38	18	79	16	18

STT	Mã ngành học	Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
101.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	17	38	18	80	17	18
102.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	36	19	15	20	9	15
103.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả SAT	1	0	800	2	0	800
104.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển thẳng	1	2		4	1	
105.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	2	0	600
106.	7340301	Kế toán	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	9	11	30	29	10	30
107.	7340301	Kế toán	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	10	11	18	29	10	18
108.	7340301	Kế toán	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	10	12	18	30	11	18
109.	7340301	Kế toán	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	20	7	15	23	7	15
110.	7340301	Kế toán	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
111.	7340301	Kế toán	Xét tuyển thẳng	1	0		2	0	
112.	7340301	Kế toán	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
113.	7340412	Quản trị sự kiện	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	12	7	30	26	8	30
114.	7340412	Quản trị sự kiện	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	12	8	18	27	8	18
115.	7340412	Quản trị sự kiện	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	12	8	18	27	8	18
116.	7340412	Quản trị sự kiện	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	26	3	15	21	2	15
117.	7340412	Quản trị sự kiện	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
118.	7340412	Quản trị sự kiện	Xét tuyển thẳng	1	0		2	0	
119.	7340412	Quản trị sự kiện	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
120.	7380101	Luật	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	17	18	30	40	14	30

STT	Mã ngành học	Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
121.	7380101	Luật	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	18	18	18	41	14	18
122.	7380101	Luật	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	18	18	18	41	15	18
123.	7380101	Luật	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	36	14	15	37	9	15
124.	7380101	Luật	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
125.	7380101	Luật	Xét tuyển thẳng	1	0		2	0	
126.	7380101	Luật	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	2	0	600
127.	7380107	Luật kinh tế	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	10	20	30	50	15	30
128.	7380107	Luật kinh tế	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	10	20	18	51	15	18
129.	7380107	Luật kinh tế	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	10	20	18	51	15	18
130.	7380107	Luật kinh tế	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	21	16	15	39	12	15
131.	7380107	Luật kinh tế	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
132.	7380107	Luật kinh tế	Xét tuyển thẳng	1	0		2	0	
133.	7380107	Luật kinh tế	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	2	0	600
134.	7480201	Công nghệ thông tin	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	34	43	30	75	30	30
135.	7480201	Công nghệ thông tin	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	34	43	18	75	30	18
136.	7480201	Công nghệ thông tin	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	34	44	18	75	30	18
137.	7480201	Công nghệ thông tin	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	70	24	15	57	17	15
138.	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả SAT	1	0	800	3	1	800
139.	7480201	Công nghệ thông tin	Xét tuyển thẳng	1	1		2	0	
140.	7480201	Công nghệ thông tin	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	2	0	600

STT	Mã ngành học	Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
141.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	28	37	30	63	31	30
142.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	29	38	18	63	31	18
143.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	29	38	18	63	32	18
144.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	58	13	15	49	21	15
145.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét kết quả SAT	1	1	800	2	0	800
146.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét tuyển thẳng	1	1		3	0	
147.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	2	0	600
148.	7580101	Kiến trúc	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	22	19	30	27	10	30
149.	7580101	Kiến trúc	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	22	19	18	27	11	18
150.	7580101	Kiến trúc	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	22	19	18	27	11	18
151.	7580101	Kiến trúc	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	46	11	15	21	5	15
152.	7580101	Kiến trúc	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
153.	7580101	Kiến trúc	Xét tuyển thẳng	1	0		2	0	
154.	7580101	Kiến trúc	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
155.	7720101	Y khoa	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	42	43	40	54	43	40
156.	7720101	Y khoa	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	42	43	24	54	43	24

STT	Mã ngành học	Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
157.	7720101	Y khoa	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	42	43	24	55	44	24
158.	7720101	Y khoa	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	88	59	22	42	77	22.5
159.	7720101	Y khoa	Xét kết quả SAT	2	0	1000	2	1	1000
160.	7720101	Y khoa	Xét tuyển thẳng	2	6		36	33	
161.	7720101	Y khoa	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	2	0	750	2	0	750
162.	7720115	Y học cổ truyền	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	20	17	40	12	7	40
163.	7720115	Y học cổ truyền	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	20	17	24	12	8	21
164.	7720115	Y học cổ truyền	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	20	17	24	12	8	21
165.	7720115	Y học cổ truyền	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	41	17	0	9	24	21
166.	7720115	Y học cổ truyền	Xét kết quả SAT	1	0	0	1	0	1000
167.	7720115	Y học cổ truyền	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0	
168.	7720115	Y học cổ truyền	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	750	1	0	750
169.	7720201	Dược học	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	76	75	40	108	60	40
170.	7720201	Dược học	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	76	75	24	108	61	24
171.	7720201	Dược học	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	76	76	24	109	61	24
172.	7720201	Dược học	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	160	84	21	84	126	21
173.	7720201	Dược học	Xét kết quả SAT	4	0	1000	5	1	1000
174.	7720201	Dược học	Xét tuyển thẳng	4	0		3	0	
175.	7720201	Dược học	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	4	0	750	3	0	750
176.	7720301	Điều dưỡng	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	34	47	32.5	40	37	32.5

STT	Mã ngành học	Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
177.	7720301	Điều dưỡng	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	34	47	19.5	40	37	19.5
178.	7720301	Điều dưỡng	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	34	47	19.5	40	37	19.5
179.	7720301	Điều dưỡng	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	72	7	19	30	16	19
180.	7720301	Điều dưỡng	Xét kết quả SAT	2	0	850	1	0	850
181.	7720301	Điều dưỡng	Xét tuyển thẳng	2	1		2	0	
182.	7720301	Điều dưỡng	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	2	0	650	1	0	650
183.	7720302	Hộ sinh	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	13	5	32.5	15	6	32.5
184.	7720302	Hộ sinh	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	13	5	19.5	15	6	19.5
185.	7720302	Hộ sinh	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	13	5	19.5	16	7	19.5
186.	7720302	Hộ sinh	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	28	1	19	12	1	19
187.	7720302	Hộ sinh	Xét kết quả SAT	1	0	850	1	0	850
188.	7720302	Hộ sinh	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0	
189.	7720302	Hộ sinh	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	650	1	0	650
190.	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	45	52	40	68	65	40
191.	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	45	53	24	69	65	24
192.	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	45	53	24	69	66	24
193.	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	96	41	22	80	84	22.5
194.	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Xét kết quả SAT	3	2	1000	1	0	1000
195.	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Xét tuyển thẳng	3	12		2	2	
196.	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	3	0	750	1	0	750



STT	Mã ngành học	Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
197.	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	35	48	32.5	36	41	32.5
198.	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	35	49	19.5	36	42	19.5
199.	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	35	49	19.5	37	42	19.5
200.	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	72	18	19	34	22	19
201.	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét kết quả SAT	1	0	850	1	0	850
202.	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét tuyển thẳng	1	1		2	0	
203.	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	650	2	1	650
204.	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	23	21	32.5	24	23	32.5
205.	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	23	21	19.5	24	23	19.5
206.	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	23	22	19.5	24	23	19.5
207.	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	48	5	19	18	19	19
208.	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Xét kết quả SAT	1	0	850	1	0	850
209.	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Xét tuyển thẳng	1	1		1	0	
210.	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	650	1	1	650
211.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	20	9	30	28	4	30
212.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	20	10	18	28	4	18
213.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	20	10	18	28	5	18

STT	Mã ngành học	Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
214.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	42	2	15	22	5	15
215.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
216.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển thẳng	1	0		2	0	
217.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600
218.	7810201	Quản trị khách sạn	Xét học bạ THPT theo 5 học kỳ	24	21	30	28	4	30
219.	7810201	Quản trị khách sạn	Xét học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn	24	21	18	28	4	18
220.	7810201	Quản trị khách sạn	Xét học bạ THPT điểm trung bình cả 3 năm 10, 11, 12	24	21	18	28	5	18
221.	7810201	Quản trị khách sạn	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	50	13	15	22	5	15
222.	7810201	Quản trị khách sạn	Xét kết quả SAT	1	0	800	1	0	800
223.	7810201	Quản trị khách sạn	Xét tuyển thẳng	1	3		2	0	
224.	7810201	Quản trị khách sạn	Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG HCM	1	0	600	1	0	600

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử: <https://tuyensinh.hiu.vn/tuyen-sinh/nganh-tuyen-sinh-dai-hoc/>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	Quản lý giáo dục	7140114	110/QĐ-HIU	9/4/2021			Trường tự chủ	2021	2021
2.	Giáo dục Mầm non	7140201	4461/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2021
3.	Giáo dục Tiểu học	7140202	4586/QĐ-BGDĐT	2/12/2021			Bộ GD&ĐT	2022	2021
4.	Giáo dục Thể chất	7140206	4338/QĐ-BGDĐT	23/09/2002	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2021
5.	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302	3849/GD-ĐT	20/11/1997	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
6.	Thiết kế công nghiệp	7210402	6064/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2010	2021
7.	Thiết kế đồ họa	7210403	3849/GD-ĐT	20/11/1997	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2023
8.	Thiết kế thời trang	7210404	3849/GD-ĐT	20/11/1997	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
9.	Ngôn ngữ Anh	7220201	3849/GD-ĐT	20/11/1997	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2023
10.	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	707/QĐ-HIU	31/12/2021			Trường tự chủ	2022	2023
11.	Ngôn ngữ Nhật	7220209	708/QĐ-HIU	31/12/2021			Trường tự chủ	2022	2023
12.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	709/QĐ-HIU	31/12/2021			Trường tự chủ	2022	2023

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
13.	Kinh tế	7310101	3849/GD-ĐT	20/11/1997	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
14.	Quan hệ quốc tế	7310206	2813/QĐ-BGD&ĐT	20/06/2003	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2003	2023
15.	Tâm lý học	7310401	112/QĐ-HIU	9/4/2021			Trường tự chủ	2021	2023
16.	Trung Quốc học	7310612	3849/GD-ĐT	20/11/1997	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
17.	Nhật Bản học	7310613	3849/GD-ĐT	20/11/1997	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
18.	Hàn Quốc học	7310614	3849/GD-ĐT	20/11/1997	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
19.	Việt Nam học	7310630	4598/QĐ-BGD&ĐT	22/08/2005	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2023
20.	Truyền thông đa phương tiện	7320104	3849/GD-ĐT	20/11/1997	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2023
21.	Quan hệ công chúng	7320108	111/QĐ-HIU	9/4/2021			Trường tự chủ	2021	2023
22.	Quản trị kinh doanh	7340101	4598/QĐ-BGD&ĐT	22/08/2005	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2023
23.	Digital Marketing	7340114	110/QĐ-HIU	14/05/2020			Trường tự chủ	2020	2023
24.	Thương mại điện tử	7340122	706/QĐ-HIU	31/12/2021			Trường tự chủ	2022	2023

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
25.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1187/QĐ-BGDĐT	27/03/2012	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2023
26.	Kế toán	7340301	4387/QĐ-BGDĐT	16/10/2017	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2023
27.	Quản trị sự kiện	7340412	109/QĐ-HIU	9/4/2021			Trường tự chủ	2021	2023
28.	Luật	7380101	183/QĐ-BGDĐT	22/01/2019			Bộ GD&ĐT	2019	2023
29.	Luật kinh tế	7380107	575/QĐ-BGDĐT	28/02/2017	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2023
30.	Khoa học môi trường	7440301	3353/QĐ-BGD&ĐT	12/6/2001	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2021
31.	Công nghệ thông tin	7480201	3849/GD-ĐT	20/11/1997	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2010	2023
32.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	258/QĐ-BGDĐT	29/01/2019			Bộ GD&ĐT	2019	2023
33.	Kỹ thuật điện	7520201	6064/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2010	2021
34.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	6064/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2010	2021
35.	Kiến trúc	7580101	109/QĐ-BGDĐT	8/1/2008	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2023

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
36.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	3849/GD-ĐT	20/11/1997	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
37.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	6064/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2010	2021
38.	Y khoa	7720101	2357/QĐ-BGDĐT	14/08/2020			Bộ GD&ĐT	2020	2023
39.	Y học cổ truyền	7720115	2143/QĐ-BGDĐT	3/8/2022			Bộ GD&ĐT	2022	2023
40.	Dược học	7720201	2236/QĐ-BGDĐT	1/7/2014	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2023
41.	Điều dưỡng	7720301	3572/QĐ-BGDĐT	27/06/2008	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2023
42.	Hộ sinh	7720302	3037/QĐ-BGDĐT	1/10/2021			Bộ GD&ĐT	2022	2023
43.	Dinh Dưỡng	7720401	3667/QĐ-BGDĐT	08/11/2023			Bộ GD&ĐT	2024	2024
44.	Răng - Hàm - Mặt	7720501	1316/QĐ-BGDĐT	17/04/2017	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2023
45.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	3572/QĐ-BGDĐT	27/06/2008	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2023
46.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	5168/QĐ-BGDĐT	25/08/2014	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2023

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
47.	Y tế công cộng	7720701	3667/QĐ-BGDĐT	08/11/2023			Bộ GD&ĐT	2024	2024
48.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1318/QĐ-BGDĐT	17/04/2017	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2023
49.	Quản trị khách sạn	7810201	1318/QĐ-BGDĐT	17/04/2017	868/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://hiu.vn/gioi-thieu/ba-cong-khai/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://hiu.vn/tuyen-sinh/de-an-tuyen-sinh/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học:

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Thí sinh là người Việt Nam đã tốt nghiệp THPT (hình thức giáo dục chính quy hay thường xuyên) hoặc thí sinh tốt nghiệp trung cấp, gọi chung là tốt nghiệp trung học.

- Thí sinh là người nước ngoài hoặc người Việt Nam, đã tốt nghiệp THPT do nước ngoài cấp bằng tại Việt Nam hoặc tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trường Quốc tế Hồng Bàng thực hiện tuyển sinh các thí sinh trên phạm vi cả nước và tuyển sinh thí sinh quốc tế theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Phương thức	Phương thức tuyển sinh	Mã phương thức xét tuyển	Tỷ lệ %
Phương thức 1	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét điểm trung bình năm học lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp - Xét tổng điểm 3 học kỳ: 2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 - Xét tuyển học bạ bằng tổng điểm cả năm lớp 10, 11 và cả năm lớp 12	200	78%
Phương thức 2	Xét kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông	100	20%
Phương thức 3	Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế	408	0.25%
Phương thức 4	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	411	0.25%
Phương thức 5	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	301	1%
Phương thức 6	Xét kết quả thi Đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	402	0.5%

1.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh:*

ST T	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1.	ĐH	7140114	Quản lý giáo dục	200,100, 408,411,301,402	76	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C00	Ngữ văn
2.	ĐH	7210403	Thiết kế đồ họa	200,100, 408,411,301,402	100	A00	Toán	A01	Toán	H00	Hình Họa	H01	Toán
3.	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	200,100, 408,411,301,402	150	A01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
4.	ĐH	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200,100, 408,411,301,402	70	D15	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	C00	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh
5.	ĐH	7220209	Ngôn ngữ Nhật	200,100, 408,411,301,402	60	A01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D01	Ngữ văn	D15	Tiếng Anh
6.	ĐH	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	200,100, 408,411,301,402	60	D15	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	C00	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh
7.	ĐH	7310206	Quan hệ quốc tế	200,100, 408,411,301,402	60	A01	Tiếng Anh	C00	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	A00	Toán
8.	ĐH	7310401	Tâm lý học	200,100, 408,411,301,402	70	B00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	A00	Toán
9.	ĐH	7310630	Việt Nam học	200,100, 408,411,301,402	20	A01	Tiếng Anh	D78	Ngữ văn	C00	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh
10.	ĐH	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200,100, 408,411,301,402	160	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	C00	Văn	D15	Tiếng Anh
11.	ĐH	7320108	Quan hệ công chúng	200,100, 408,411,301,402	100	A01	Tiếng Anh	C00	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	A00	Toán
12.	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	200,100, 408,411,301,402	200	A00	Toán	A01	Toán	C00	Địa lí	D01	Tiếng Anh

ST T	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
13.	ĐH	7340114	Digital Marketing	200,100, 408,411,301,402	300	A00	Toán	A01	Toán	C00	Địa lí	D01	Tiếng Anh
14.	ĐH	7340122	Thương mại điện tử	200,100, 408,411,301,402	100	A00	Toán	A01	Tiếng Anh	C00	Địa lí	D01	Tiếng Anh
15.	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200,100, 408,411,301,402	120	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C01	Toán
16.	ĐH	7340301	Kế toán	200,100, 408,411,301,402	80	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Tiếng Anh
17.	ĐH	7340412	Quản trị sự kiện	200,100, 408,411,301,402	100	A01	Tiếng Anh	C00	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	A00	Toán
18.	ĐH	7380101	Luật	200,100, 408,411,301,402	70	A00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	A01	Toán
19.	ĐH	7380107	Luật kinh tế	200,100, 408,411,301,402	70	A00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	A01	Toán
20.	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	200,100, 408,411,301,402	130	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C01	Toán
21.	ĐH	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200,100, 408,411,301,402	170	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C00	Địa
22.	ĐH	7580101	Kiến trúc	200,100, 408,411,301,402	80	A00	Toán	D01	Toán	V00	Toán	V01	Toán
23.	ĐH	7720101	Y khoa	200,100, 408,411,301,402	290	A00	Hóa học	B00	Sinh học	D08	Toán	D07	Tiếng Anh
24.	ĐH	7720115	Y học cổ truyền	200,100, 408,411,301,402	84	A00	Hóa học	B00	Sinh học	D08	Toán	D07	Tiếng Anh

ST T	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
25.	ĐH	7720201	Dược học	200,100, 408,411,301,402	450	A00	Hóa học	B00	Sinh học	D08	Toán	D07	Tiếng Anh
26.	ĐH	7720301	Điều dưỡng	200,100, 408,411,301,402	293	A00	Hóa học	B00	Sinh học	D08	Toán	D07	Tiếng Anh
27.	ĐH	7720302	Hộ sinh	200,100, 408,411,301,402	57	A00	Hóa học	B00	Sinh học	D08	Toán	D07	Tiếng Anh
28.	ĐH	7720501	Răng - Hàm - Mặt	200,100, 408,411,301,402	300	A00	Hóa học	B00	Sinh học	D08	Toán	D07	Tiếng Anh
29.	ĐH	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200,100, 408,411,301,402	249	A00	Hóa học	B00	Sinh học	D08	Toán	D07	Tiếng Anh
30.	ĐH	7720701	Y tế công cộng	200,100, 408,411,301,402	58	A00	Hóa học	B00	Sinh học	D08	Toán	D07	Tiếng Anh
31.	ĐH	7720401	Dinh dưỡng	200,100, 408,411,301,402	57	A00	Hóa học	B00	Sinh học	D08	Toán	D07	Tiếng Anh
32.	ĐH	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	200,100, 408,411,301,402	200	A00	Hóa học	B00	Sinh học	D08	Toán	D07	Tiếng Anh
33.	ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200,100, 408,411,301,402	60	A00	Toán	A01	Toán	D08	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh
34.	ĐH	7810201	Quản trị khách sạn	200,100, 408,411,301,402	100	A00	Toán	A01	Toán	D08	Toán	D90	Tiếng Anh

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề (Y khoa, Y học cổ truyền, Răng – Hàm – Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng):

- Phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: Ngưỡng đầu vào do Bộ GDĐT công bố sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Các phương thức xét tuyển không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT:

+ Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng – Hàm – Mặt, Dược học: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

+ Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học ngành Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng: Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

+ Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng – Hàm – Mặt, Dược học, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

o Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

o Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

o Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

o Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các ngành Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

o Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

o Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

o Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

STT	NGÀNH HỌC	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
1.	Y khoa (*)	7720101	A00: Toán, Vật lí, Hóa học B00: Toán, Hóa học, Sinh học D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh
2.	Răng - Hàm - Mặt (*)	7720501	
3.	Dược học (*)	7720201	
4.	Y học cổ truyền	7720115	
5.	Điều dưỡng (*)	7720301	
6.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	

STT	NGÀNH HỌC	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
7.	Hộ sinh	7720302	
8.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	
9.	Y tế công cộng	7720701	
10.	Dinh dưỡng	7720401	
11.	Quản lý giáo dục	7140114	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lí
12.	Ngôn ngữ Anh	7220201	A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ Văn, Địa Lý, Tiếng Anh
13.	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	A01: Toán, Vật Lí, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D15: Ngữ Văn, Địa Lý, Tiếng Anh
14.	Ngôn ngữ Nhật	7220209	A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D15: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ Văn, Địa Lý, Tiếng Anh
15.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	A01: Toán, Vật Lí, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
16.	Truyền thông đa phương tiện	7320104	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D15: Ngữ Văn, Địa Lý, Tiếng Anh
17.	Việt Nam học	7310630	A07: Toán, Lịch sử, Địa Lý C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D78: Ngữ Văn, KHXH, Tiếng Anh
18.	Quản trị khách sạn	7810201	
19.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
20.	Quan hệ quốc tế	7310206	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật Lí, Tiếng Anh
21.	Quản trị kinh doanh	7340101	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
22.	Thương mại điện tử	7340122	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
23.	Digital Marketing (*)	7340114	
24.	Quản trị sự kiện	7340412	

STT	NGÀNH HỌC	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
25.	Quan hệ công chúng	7320108	
26.	Tâm lý học	7310401	B00: Toán, Hóa học, Sinh học A00: Toán, Vật lí, Hóa học C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
27.	Luật	7380101	A00: Toán, Vật lí, Hóa học
28.	Luật kinh tế	7380107	A01: Toán, Vật Lí, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
29.	Kế toán	7340301	A00: Toán, Vật lí, Hóa học
30.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A01: Toán, Vật Lí, Tiếng Anh
31.	Công nghệ thông tin	7480201	C01: Toán, Ngữ Văn, Vật Lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
32.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật Lí, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
33.	Thiết kế đồ họa	7210403	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật Lí, Tiếng Anh H00: Văn, Hình họa, Trang trí H01: Toán, Ngữ văn, Trang trí
34.	Kiến trúc	7580101	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh V00: Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật

(*) Các ngành có Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Phương thức 1: Xét kết quả học bạ trung học phổ thông

Thí sinh có tổng điểm trung bình năm học lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp hoặc tổng điểm 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) hoặc tổng điểm cả năm lớp 10, 11, 12 ≥ 18 điểm

- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông

Nhà trường sẽ công bố điểm xét tuyển đối với từng ngành cụ thể sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Riêng đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, điểm xét tuyển không thấp hơn ngưỡng đầu vào do Bộ GDĐT công bố.

- *Phương thức 3: Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế:* Thí sinh thực hiện bài kiểm tra kiến thức và năng lực để đánh giá mức độ đáp ứng trình độ theo từng ngành xét tuyển.

+ Các chứng chỉ Quốc tế bao gồm: chứng chỉ quốc tế: SAT – Scholastic Assessment Test; IB – International Baccalaureate.

+ Thời gian được công nhận chứng chỉ của thí sinh không quá 3 năm tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

+ Điểm xét tuyển được quy định như sau:

Chứng chỉ quốc tế	Điểm tối thiểu	Thang điểm
SAT – Scholastic Assessment Test	800	1.600
IB – International Baccalaureate	21	42

(Các chứng chỉ quốc tế khác chưa được thể hiện trong bảng trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét và phê duyệt theo từng trường hợp).

- *Phương thức 4: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài:* Thí sinh thực hiện bài kiểm tra kiến thức và năng lực để đánh giá mức độ đáp ứng trình độ theo từng ngành xét tuyển.

+ Điều kiện đối với thí sinh là **người Việt Nam** tốt nghiệp THPT nước ngoài:

- Chương trình THPT thí sinh theo học và được cấp bằng THPT phải được công nhận tại nước sở tại.

- Thí sinh tốt nghiệp tại Việt Nam theo chương trình có yếu tố nước ngoài phải được Sở Giáo dục và Đào tạo của tỉnh/thành phố công nhận.

+ Điều kiện riêng đối với thí sinh là **người nước ngoài** học THPT tại nước ngoài hoặc tại Việt Nam:

- Thí sinh đăng ký dự tuyển ngành có chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Việt: thí sinh phải có năng lực tiếng Việt tương đương bậc 4/6 trở lên theo quy định khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh đăng ký dự tuyển ngành có chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh: thí sinh phải có năng lực tiếng Anh bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; hoặc có quốc tịch là nước sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính (chứng chỉ phải còn thời hạn tính đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển).

- *Phương thức 5: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển*

Thực hiện theo quy định tại điều 8 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng được ban hành kèm theo Quyết định số: 01/QĐTS-HIU ngày 30/01/2023.

- *Phương thức 6: Xét kết quả thi Đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh*

Thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2024 và đạt từ từ 600 điểm trở lên.

Lưu ý: Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: thí sinh phải đạt năng lực tiếng Anh bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; hoặc có quốc tịch là nước sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính.

1.8. Chính sách ưu tiên: Nhà trường thực hiện chính sách xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT.

- Ưu tiên theo khu vực: Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp và một năm kế tiếp. Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (sau đây viết tắt là KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (sau đây viết tắt là KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (sau đây viết tắt là KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (sau đây viết tắt là KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Ưu tiên theo đối tượng chính sách: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

- Các mức điểm ưu tiên tương ứng với tổng điểm trong tổ hợp môn xét tuyển theo thang điểm 10 (không nhân hệ số).

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí thi môn năng khiếu: 200.000 đồng/môn thi
- Lệ phí nhập học: 1.200.000 đồng/thí sinh

Mỗi thí sinh hoàn tất lệ phí nhập học được tặng bộ quà HIU gift box gồm: đồng phục, balo, nón bảo hiểm, áo mưa và bộ thẻ đeo sinh viên.

Thí sinh nhập học ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng – Hàm – Mặt, Dược học được miễn lệ phí nhập học)

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Học phí thu theo số tín chỉ sinh viên đăng ký môn học từng học kỳ (theo đúng chương trình đào tạo chuẩn).

- Học phí niên yết trung bình/năm cho sinh viên nhập học năm học 2024 - 2025 như sau:

- o Ngành Y khoa, Răng – Hàm – Mặt: chương trình tiếng Việt: khoảng 210.000.000đ/năm, chương trình tiếng Anh: khoảng 250.000.000đ/năm.
- o Ngành Y học cổ truyền: khoảng 90.000.000đ/năm
- o Ngành Dược học: chương trình tiếng Việt: khoảng 60.000.000đ/năm, chương trình tiếng Anh: khoảng 100.000.000đ/năm.
- o Các ngành còn lại: chương trình tiếng Việt: khoảng 55.000.000đ/năm, chương trình tiếng Anh: khoảng 100.000.000đ/năm.

- Nhà trường dành tặng học bổng đầu vào cho Tân sinh viên nhập học, cụ thể từng ngành như sau:

- o Ngành Y khoa, Răng – Hàm – Mặt: 30.000.000đ
- o Ngành Y học cổ truyền: 10.000.000đ
- o Ngành Y tế công cộng: 20.000.000đ

- Ngành Dược học: 3.800.000đ
- Các ngành còn lại: 12.500.000đ

- Trường đại học Quốc tế Hồng Bàng nâng cấp trang thiết bị và cung cấp thêm các dịch vụ, tiện ích dành cho sinh viên hàng năm nên học phí hệ Đại học chính quy có thể sẽ điều chỉnh nhưng không quá 8% đơn giá tín chỉ năm trước liền kề.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Phương thức 2,3,4:

- + Đợt 1: Nhận hồ sơ 06/01 – 30/03 (Công bố kết quả sơ tuyển 04/04/2024)
- + Đợt 2: Nhận hồ sơ 01/04 – 29/04 (Công bố kết quả sơ tuyển 04/05/2024)
- + Đợt 3: Nhận hồ sơ 02/05 – 31/05 (Công bố kết quả sơ tuyển 02/06/2024)
- + Đợt 4: Nhận hồ sơ 01/06 – 29/06 (Công bố kết quả sơ tuyển 04/07/2024)
- + Đợt 5: Nhận hồ sơ 01/07 – 15/07 (Công bố kết quả sơ tuyển 18/07/2024)
- + Đợt 6: Nhận hồ sơ 16/07 – 28/07 (Công bố kết quả sơ tuyển 30/07/2024)
- + Đợt 7: Nhận hồ sơ 29/07 – 18/08 (Công bố kết quả 18/08/2024)
- + Đợt 8: Nhận hồ sơ 19/08 – 16/09 (Công bố kết quả 16/09/2024)

- Phương thức 5: Xét kết quả thi ĐGNL ĐH QG TP HCM

- + Đợt 1: Nhận hồ sơ 10/05 – 30/06 (Công bố kết quả 05/07/2024)
- + Đợt 2: Nhận hồ sơ 06/07 – 28/07 (Công bố kết quả 30/07/2024)
- + Đợt 3: Nhận hồ sơ 29/07 – 18/08 (Công bố kết quả 18/08/2024)
- + Đợt 4: Nhận hồ sơ 19/08 – 16/09 (Công bố kết quả 16/09/2024)

1.12. Các nội dung khác:

- Thí sinh tham dự kỳ thi môn năng khiếu do Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng tổ chức hoặc sử dụng kết quả thi của các trường đại học khác.

- Trường tổ chức thi năng khiếu cho thí sinh đăng ký vào các ngành: Kiến trúc, Thiết kế đồ họa.

- Nội dung các bài thi năng khiếu trực tiếp tại Trường:

- + Ngành Kiến Trúc thi môn Vẽ mỹ thuật
- + Ngành Thiết kế đồ họa:
 - Môn Hình họa (nội dung vẽ khối cơ bản (khối vuông, tròn..., chất liệu bút chì, giấy A3)
 - Môn Trang trí (nội dung là trang trí các hình học, chất liệu màu nước màu bột, giấy A3).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học bao gồm: Công nghệ thông tin, Thiết kế đồ họa, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo:

- Ngành Công nghệ thông tin: Cty điện tử C&T, Công ty TNHH Tin học VINA, Công ty TNHH Giải pháp Đạt Hưng Phát, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Nguyễn Hoàng, Công ty TNHH Thương mại Thiên Thủy Mộc, Công ty Cổ phần Tập đoàn xây dựng Hoà Bình, Công ty TNHH TMDV XCODI, Công ty TNHH TISASOFT, Công ty cổ phần TN SOLUTION, Công ty TNHH Tin học VINA, Công ty TNHH Giải pháp Đạt Hưng Phát.

- Ngành Thiết kế đồ họa: Cty TNHH TM DV QC Cao Sao Băng, Cty Quảng Cáo Duy An, Cty Gõ An Cường, Cty Sự kiện GenY, Cty Bao Bì Big Design, Cty Game Nam Hải

- Ngành Quản trị khách sạn: Khách sạn Mai House Saigon, Khách sạn Reverie Saigon, Inn Hospitality, Sea LinkS City Phan Thiết.

- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành: Công ty Cổ phần dịch vụ lữ hành Chim Cánh Cụt, Công ty lữ hành Hà Nội Toursist-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học:

1.13.2.1. Các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên

- Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo: Góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, hướng đến sự phát triển bền vững trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo và định hướng nghề nghiệp. Doanh nghiệp cử chuyên gia (đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện giảng dạy theo quy định hiện hành) tham gia giảng dạy trong các chương trình đào tạo của Nhà trường nhằm truyền tải những kinh nghiệm thực tiễn tới sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến và đánh giá thường niên chương trình đào tạo của Nhà trường cũng như chất lượng sinh viên tốt nghiệp.

- Hợp tác trong lĩnh vực tuyển dụng – thực hành – thực tập: Nhà trường giới thiệu cho doanh nghiệp các sinh viên tham gia kiến tập, thực tập, tham quan thực tế và các hoạt động khác nhằm bổ sung kiến thức, kinh nghiệm thực tế tại doanh nghiệp và theo nội dung hai bên thống nhất, hỗ trợ trong việc tìm kiếm nguồn nhân lực có trình độ và nghiệp vụ chuyên môn phù hợp với nhu cầu cần tuyển dụng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tạo điều kiện, cơ hội việc làm tại công ty với các ngành nghề được đào tạo phù hợp với nhu cầu của đơn vị.

- Hợp tác phối hợp tổ chức các hoạt động: Hai bên phối hợp tổ chức các chương trình tọa đàm nghề nghiệp, các buổi chia sẻ chuyên đề học thuật, rèn luyện kỹ năng dành cho sinh viên của nhà trường, từ đó phát triển nhân tài và tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, định hướng gia nhập đội ngũ của doanh nghiệp. Phối hợp tổ chức các Hội thảo nghiên cứu khoa học các cấp. Cử các chuyên gia có trình độ, năng lực phù hợp cùng phối hợp tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học, chuyển giao công nghệ.

- Hợp tác về lĩnh vực truyền thông, phát triển thương hiệu: Quảng bá và phát triển thương hiệu thông qua các buổi hội thảo, hội nghị chuyên môn cũng như các sự kiện quan trọng. Hàng năm, hai bên đồng tổ các chương trình hội nghị, hội thảo có liên quan đến các ngành, nghề đào tạo của Nhà trường. Cùng xây dựng kế hoạch hành động và tham gia các hoạt động tình nguyện, hoạt động cộng đồng cũng như tổ chức các sân chơi học thuật cho sinh viên. Trong thời gian hợp tác, doanh nghiệp dành một phần kinh phí phù hợp để trao học bổng cho các sinh viên có học lực giỏi, xuất sắc của Nhà trường, cùng chung tay xây dựng Quỹ học bổng sinh viên HIU Foundation.

1.13.2.2. Quy định về tuyển sinh, chuyển ngành, chuyển trường đối với ngành đào tạo áp dụng cơ chế đặc thù:

Nhà trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo hướng mở rộng quy mô đối với các ngành đào tạo áp dụng cơ chế đặc thù. Trên cơ sở tỉ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp, phân tích mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên tốt nghiệp, Nhà trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh, điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với thị trường lao động.

Các sinh viên đang học hoặc đã tốt nghiệp tại trường hoặc các cơ sở đào tạo khác, nếu có nguyện vọng có thể được chuyển sang học các ngành Công nghệ thông tin, Thiết kế đồ họa, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn của trường khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của Trường.

1.13.2.3. Các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, nội dung chương trình và phương thức đào tạo

Chương trình đào tạo các ngành theo cơ chế đặc thù đã được điều chỉnh theo hướng mở, dễ dàng chuyển đổi, liên thông; sinh viên được học lý thuyết song song với thực hành;

Chương trình đào tạo bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng của ngành đào tạo với sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý có kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp của các doanh nghiệp,... trong quá trình giảng dạy, hướng dẫn các nội dung liên quan đến các kỹ năng đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Đặc biệt, gia tăng thời gian thực tập, thực hành tại các doanh nghiệp chiếm từ 30 đến 50% tổng thời gian thực hiện chương trình đào tạo.

1.13.2.4. Các giải pháp, minh chứng đảm bảo việc làm cho sinh viên tốt nghiệp.

Để tăng cường cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp, Nhà trường thường xuyên tăng cường định hướng nghề nghiệp cho sinh viên, phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo theo đơn đặt hàng, theo địa chỉ sử dụng lao động qua các biên bản ký kết hợp tác.

Trong giai đoạn sinh viên thực tập, các doanh nghiệp cũng có thể tham gia lựa chọn và tiếp nhận sinh viên, đào tạo và nhận vào làm chính thức tại doanh nghiệp. Ngoài ra, trong mỗi đợt tốt nghiệp, Nhà trường tổ chức ngày hội việc làm, ngày hội tuyển dụng để sinh viên có cơ hội tiếp cận với các công ty, doanh nghiệp cũng như doanh nghiệp có cơ hội kết nối với các ứng viên tiềm năng và lựa chọn cho mình những cơ hội tốt nhất.

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 980.946.453.805 đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 24.158.531 đồng

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên:

2.1. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học:

2.1.1. Ngành tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	ĐH	7720201	Dược học	120
2	ĐH	7720301	Điều dưỡng	73
3	ĐH	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	62
4	ĐH	7720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	50
5	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	15
6	ĐH	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	15
7	ĐH	7220209	Ngôn ngữ Nhật	15
8	ĐH	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	15
9	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	15
10	ĐH	7340301	Kế toán	15
11	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	15
12	ĐH	7380101	Luật	15
13	ĐH	7380108	Luật kinh tế	15
14	ĐH	7810201	Quản trị khách sạn	15
15	ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15
16	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	15
17	ĐH	7580101	Kiến trúc	15
18	ĐH	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	15
19	ĐH	7210402	Thiết kế đồ họa	20

2.1.2. Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh là công dân Việt Nam đã tốt nghiệp THPT và trình độ Cao đẳng được tham gia dự tuyển sinh.

- Thí sinh là người nước ngoài đã tốt nghiệp THPT và trình độ Cao đẳng phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.

2.1.3. Điều kiện dự tuyển:

- Người tốt nghiệp cao đẳng có thể học tiếp các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được các điều kiện của chương trình đào tạo.

- Người dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có một trong các văn bằng dưới đây:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

2.1.4. Phạm vi tuyển sinh: Trường Quốc tế Hồng Bàng thực hiện tuyển sinh các thí sinh trên phạm vi cả nước và tuyển sinh thí sinh quốc tế theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.1.5. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Phương thức 1: Xét kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia
- Phương thức 2: Xét tuyển điểm trung bình chung học tập toàn khóa
- Phương thức 3: Xét tuyển kết quả học tập THPT
- Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và kết quả học tập Trung cấp/Cao đẳng (áp dụng cho các ngành thuộc lĩnh vực Sức khỏe).

2.1.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề:

- Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học ngành Dược học, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các ngành Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh:

Thí sinh có thể đăng ký nhiều hình thức xét tuyển nhưng phải đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Thí sinh là công dân có quốc tịch nước ngoài xét tuyển kết quả học tập THPT, kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Anh hoặc tiếng Việt.

- Phương thức 1: Xét kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia

+ Áp dụng cho tất cả các ngành.

+ Thí sinh đăng ký tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024, có tổng điểm thuộc tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng điểm chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Tổ hợp các môn xét tuyển đào tạo liên thông cùng tổ hợp các môn xét tuyển hệ đào tạo chính quy do Trường quy định.

- Phương thức 2: Xét tuyển điểm trung bình chung học tập toàn khóa

+ Áp dụng cho các ngành KHÔNG thuộc lĩnh vực sức khỏe.

+ Xét điểm trung bình chung học tập toàn khóa bậc Trung cấp/Cao đẳng của thí sinh để xét tuyển.

+ Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh, Trường xét trúng tuyển những thí sinh có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học bậc Trung cấp/Cao đẳng (thang điểm 10) theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

+ Trường hợp thí sinh có bảng điểm theo thang điểm 4, thực hiện quy đổi sang thang điểm 10 theo quy định (xem chi tiết tại Thông báo tuyển sinh).

- Phương thức 3: Xét tuyển kết quả học tập THPT

+ Áp dụng cho các ngành thuộc lĩnh vực Sức khỏe.

+ Xét tổng điểm trung bình môn học cả năm lớp 12: Điểm xét tuyển = Điểm TB môn Toán + Điểm TB môn Hóa + Điểm TB môn Sinh + điểm ưu tiên (nếu có).

+ Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

- Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và kết quả học tập Trung cấp/Cao đẳng (áp dụng cho các ngành thuộc lĩnh vực Sức khỏe).

+ Áp dụng cho các ngành thuộc lĩnh vực Sức khỏe.

+ Kết hợp xét tuyển điểm trung bình chung (điểm tổng kết) của môn học ở năm học lớp 12 đối với điểm môn cơ bản và kết quả học tập Trung cấp/Cao đẳng đối với điểm kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, được tính theo công thức sau:

Điểm xét tuyển = Điểm môn cơ bản + Điểm kiến thức cơ sở ngành + Điểm kiến thức chuyên ngành + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó:

✓ **Điểm môn cơ bản:** Điểm trung bình cả năm lớp 12 của môn Toán hoặc môn Hóa hoặc môn Sinh.

✓ **Điểm kiến thức cơ sở ngành:** Điểm của học phần bậc Cao đẳng: Ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật Xét nghiệm y học, Kỹ thuật Phục hồi chức năng: môn Giải phẫu – Sinh lý. Ngành Dược học: Hóa phân tích. Môn thay thế (nếu thí sinh không học học phần Hóa phân tích): Hóa hữu cơ, Hóa học; Hóa phân tích định tính.

✓ **Điểm kiến thức chuyên ngành:** Điểm của học phần bậc Trung cấp/Cao đẳng: Ngành Điều dưỡng: Điểm trung bình cộng của 2 học phần: Chăm sóc người lớn bệnh nội khoa (hoặc Điều dưỡng nội khoa) và Chăm sóc người lớn bệnh ngoại khoa (hoặc Điều dưỡng ngoại khoa).

Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học: Điểm trung bình cộng của 4 học phần: Vi sinh, Ký sinh, Huyết học, Hóa sinh.

Ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng: Điểm trung bình cộng của 2 học phần: Bệnh lý Vật lý trị liệu hệ cơ xương, Bệnh lý Vật lý trị liệu hệ thần kinh.

Ngành Dược học: Điểm của học phần Dược lý. Môn thay thế (nếu thí sinh không học học phần Dược lý): Bào chế, Dược lâm sàng.

✚ Lưu ý: Đối với môn xét tuyển có lý thuyết và thực hành hoặc có nhiều học phần (1,2,3,...) sẽ tính điểm trung bình cộng của các học phần.

2.1.8. Chính sách ưu tiên:

Nhà trường thực hiện chính sách xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển: 650.000đ/hồ sơ

2.1.10. Học phí dự kiến:

STT	Ngành	Thời gian đào tạo (năm)	Học phí (VNĐ)
1	Dược Học	2,5	142.500.000
2	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	1,5	67.500.000
3	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	1,5	67.500.000
4	Điều Dưỡng	1,5	67.500.000
5	Ngôn ngữ Anh	1,5	67.500.000
6	Ngôn ngữ Hàn Quốc	1,5	67.500.000
7	Ngôn ngữ Nhật	1,5	67.500.000
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	1,5	67.500.000
9	Quản trị kinh doanh	1,5	67.500.000
10	Kế toán	1,5	67.500.000
11	Tài chính - Ngân hàng	1,5	67.500.000
12	Luật	1,5	67.500.000
13	Luật kinh tế	1,5	67.500.000
14	Quản trị khách sạn	1,5	67.500.000
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1,5	67.500.000
16	Công nghệ thông tin	1,5	67.500.000
17	Kiến trúc	1,5	67.500.000
18	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	1,5	67.500.000
19	Thiết kế đồ họa	1,5	67.500.000

Ghi chú: Học phí thực tế từng học kỳ được xác định theo số tín chỉ sinh viên đăng ký.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- Nhận hồ sơ từ ngày thông báo đến 30/06/2024.
- Xét tuyển: Từ ngày 01/07 đến 04/07/2024.
- Công bố kết quả xét tuyển: Ngày 05/07/2024.
- Ngày nhập học: 15/07/2024 (dự kiến).

2.1.12. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đơn dự tuyển (theo mẫu của trường);
- Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của trường);
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp Cao đẳng;
- Bản sao bảng điểm Cao đẳng;
- Bản sao công chứng CCCD;
- Giấy khám sức khỏe (không quá 6 tháng);
- Bản sao giấy khai sinh;
- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có);

* Đối với thí sinh dự tuyển các ngành thuộc lĩnh vực Sức khỏe, cần nộp thêm căn cước công dân để đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào.

2.2. Tuyển sinh liên thông Đại học – Đại học:

2.2.1. Ngành tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	ĐH	7720201	Dược học	48
2	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	50

2.2.2. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài đã tốt nghiệp ít nhất 1 chương trình đào tạo trình độ đại học.

2.2.3. Điều kiện dự tuyển:

- Người học đã tốt nghiệp ít nhất 1 chương trình đào tạo trình độ đại học.
- Riêng ngành Dược học, người học đã tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học thuộc các lĩnh vực:

- + Lĩnh vực Sức khỏe: Tất cả các ngành.
- + Lĩnh vực Khoa học sự sống: Ngành Sinh học, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật sinh học, Sinh học ứng dụng.
- + Lĩnh vực Khoa học tự nhiên: Ngành Hóa học.
- + Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật: Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học.
- + Lĩnh vực Kỹ thuật: Ngành Kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật hóa học.

2.2.4. Phạm vi tuyển sinh: Trường Quốc tế Hồng Bàng thực hiện tuyển sinh các thí sinh trên phạm vi cả nước và tuyển sinh thí sinh quốc tế theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.2.5. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.2.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với ngành Dược học:

Thí sinh phải đạt một trong các tiêu chí ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

2.2.7. Nguyên tắc xét tuyển: Trường sẽ xét căn cứ vào điểm trung bình tích lũy của bằng đại học mà thí sinh đã tốt nghiệp. Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến mức điểm đảm bảo đủ chỉ tiêu.

2.2.8. Chính sách ưu tiên:

Nhà trường thực hiện chính sách xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.2.9. Lệ phí xét tuyển: 650.000 đồng/hồ sơ

2.2.10. Học phí dự kiến – Thời gian đào tạo:

STT	Ngành	Thời gian đào tạo	Học phí (VNĐ)
1	Dược học	3 năm	150.000.000
2	Ngôn ngữ Anh	2 năm	60.000.000

- Học phí mỗi học kỳ tương ứng với số tín chỉ sinh viên đăng ký học phần.

- Học phí ưu đãi ngành Ngôn ngữ Anh đối với học viên đang theo học các chương trình Cao học của nhà Trường là 36.000.000đ / khóa học.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh:

- Nhận hồ sơ từ ngày ra thông báo đến hết ngày 30/06/2024.
- Xét tuyển: Từ ngày 01/07 đến 05/07/2024.
- Công bố kết quả xét tuyển: 10/07/2024.
- Ngày nhập học: 20/07/2024 (dự kiến).

2.2.12. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Đơn dự tuyển (theo mẫu của trường);
- Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của trường);
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp và bảng điểm văn bằng 1;
- Bản sao công chứng CCCD;
- Giấy khám sức khỏe (không quá 6 tháng);
- Bản sao giấy khai sinh;
- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có);

* Đối với thí sinh dự tuyển vào ngành Dược học, cần nộp thêm minh chứng đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2024

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Lê Khắc Cường
(Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)